

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Kỳ kế toán Quý IV năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	Từ nhiệm từ ngày 15/07/2025
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	
Ông Đào Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tôn Việt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Nguyễn Thành An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tuấn	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 15/07/2025
Ông Nguyễn Hữu Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/07/2025
Ông Đào Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thuý	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Phương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Duyên	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này như sau.

Ông Nguyễn Đình Tuấn	Từ ngày 23/07/2025
Ông Nguyễn Hữu Dương	Đến ngày 22/07/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Phay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		241.018.858.540	214.544.354.371
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.098.111.304	11.000.885.108
111	1. Tiền		15.098.111.304	10.350.885.108
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	650.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.363.583.232	45.362.296.404
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.618.406.526	28.263.410.429
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.903.677.826)	(901.114.025)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.648.854.532	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		116.460.795.433	87.493.988.139
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	42.266.903.406	29.598.893.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	63.236.756.998	52.922.406.782
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.957.135.029	4.972.687.516
140	IV. Hàng tồn kho	8	84.584.468.405	68.879.476.480
141	1. Hàng tồn kho		84.584.468.405	68.879.476.480
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.511.900.166	1.807.708.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	272.774.593	332.740.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.239.125.573	1.474.967.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.481.412.731	100.704.381.910
220	II. Tài sản cố định		10.172.165.862	17.122.503.291
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.172.165.862	17.122.503.291
222	- Nguyên giá		89.735.388.968	89.770.500.631
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.563.223.106)	(72.647.997.340)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	130.000.000.000	82.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		98.000.000.000	50.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		32.000.000.000	32.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.309.246.869	1.581.878.619
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.309.246.869	1.581.878.619
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		382.500.271.271	315.248.736.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		141.958.637.460	90.801.845.624
310	I. Nợ ngắn hạn		137.136.634.759	85.979.842.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	15.679.305.506	19.085.870.273
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	4.834.541.875	5.873.750.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.175.771.884	3.353.343.409
314	4. Phải trả người lao động		1.667.422.083	951.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	63.214.923	123.266.855
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	368.617.834	448.417.907
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	110.347.760.654	56.144.193.756
330	II. Nợ dài hạn		4.822.002.701	4.822.002.701
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	4.822.002.701	4.822.002.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.541.633.811	224.446.890.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	240.541.633.811	224.446.890.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.541.633.811	24.446.890.657
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.446.890.657	10.290.775.661
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.094.743.154	14.156.114.996
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		382.500.271.271	315.248.736.281

Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	110.579.019.434	133.540.688.096	467.975.759.575	454.284.628.652
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	654.159.904	-	654.159.904	232.173.136
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.924.859.530	133.540.688.096	467.321.599.671	454.052.455.516
11	4. Giá vốn hàng bán	20	103.226.996.878	124.019.890.541	428.936.914.356	424.163.576.406
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.697.862.652	9.520.797.555	38.384.685.315	29.888.879.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.821.879.553	2.418.968.326	11.161.314.913	8.607.558.497
22	7. Chi phí tài chính	22	2.958.571.181	2.810.327.926	14.105.361.755	7.572.232.924
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.812.147.632	779.081.311	6.485.026.609	2.437.879.316
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.374.734.996	2.563.157.407	10.473.432.374	7.723.504.457
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.845.631.851	2.601.940.685	5.778.030.654	6.156.101.048
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.340.804.177	3.964.339.863	19.189.175.445	17.044.599.178
31	11. Thu nhập khác	25	705.107.620	945.914.999	2.555.440.408	1.155.592.582
32	12. Chi phí khác	26	368.427.658	121.715.390	1.473.082.684	377.334.852
40	13. Lợi nhuận khác		336.679.962	824.199.609	1.082.357.724	778.257.730

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		VND 4.677.484.139	VND 4.788.539.472	VND 20.271.533.169	VND 17.822.856.908
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.005.248.159	957.707.894	4.176.790.015	3.666.741.912
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.672.235.980	3.830.831.578	16.094.743.154	14.156.114.996



Trần Thị Việt Hoa
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.271.533.169	17.822.856.908
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.206.893.705	6.390.964.652
03	- Các khoản dự phòng		1.002.563.801	901.114.025
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		112.768.929	231.901.439
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(694.701.035)	(1.828.259.334)
06	- Chi phí lãi vay		6.485.026.609	2.437.879.316
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.384.085.178	25.956.457.006
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.798.213.134)	(20.999.152.307)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.704.991.925)	(28.093.185.282)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.681.013.977)	17.782.755.752
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		332.597.997	(1.555.513.202)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		20.645.003.903	9.601.465.184
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.476.668.700)	(2.422.604.257)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.466.741.912)	(3.021.812.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.765.942.570)	(2.751.589.557)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.354.508.000)	(10.677.398.820)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.270.000.000	12.454.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.998.854.532)	(46.630.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	78.071.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(48.000.000.000)	(50.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		742.964.400	1.242.346.756
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.340.398.132)	(15.539.506.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		277.742.800.803	179.686.355.483
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(223.539.233.905)	(161.301.678.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		54.203.566.898	18.384.677.307

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.097.226.196	93.581.141
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.000.885.108	10.938.360.569
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(31.056.602)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	15.098.111.304	11.000.885.108



Trần Thị Việt Hoa
Người lập



Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106798702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh cấp ngày 28/01/2026 là 299.999.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất plastic nguyên sinh;
- Kinh doanh hạt nhựa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Chi nhánh Nhà máy sản xuất - Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam

Địa chỉ

Xã Như Quỳnh,
Tỉnh Hưng Yên

Khu công nghiệp
Tân Quang, Xã
Như Quỳnh, Hưng
Yên

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhựa, hạt nhựa.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	166.544.952	438.459.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.931.566.352	9.912.425.468
Các khoản tương đương tiền	-	650.000.000
	15.098.111.304	11.000.885.108

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.648.854.532	-	18.000.000.000	-
	15.648.854.532	-	18.000.000.000	-

(*) Tài ngày 31/12/2025, tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm và được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chứng khoán kinh doanh	7.618.406.526	(1.903.677.826)	28.263.410.429	(901.114.025)
	7.618.406.526	(1.903.677.826)	28.263.410.429	(901.114.025)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	98.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	98.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
	130.000.000.000	-	82.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Xã Lạc Đạo, Tỉnh Hưng Yên	98,00%	98,00%	Sản xuất bao bì nhựa, kinh doanh hạt nhựa

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên	45,71%	45,71%	Kinh doanh hạt nhựa

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
S.S LDA - Portugal	4.448.162.977	-	4.940.006.251	-
Công ty CP ĐT và PT TM Vạn Phát	7.232.644.000	-	-	-
SD LTD - Belgium	3.629.028.920	-	2.347.940.942	-
Công ty TNHH SX và TM Nhựa Cát Tường	1.935.878.500	-	-	-
E.I LTD - England	-	-	474.297.318	-
CEK - Estonia	990.785.123	-	2.105.127.646	-
EVP Sas	-	-	2.375.872.733	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	-	-	4.357.800.000	-
Công ty Cổ phần Leepak	-	-	1.405.000.000	-
Công ty Cổ phần HTQ Ninh Bình	2.386.025.000	-	-	-
Công ty TNHH Nhựa Hoà Bình	2.201.255.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	19.443.123.886	-	11.592.848.951	-
	42.266.903.406	-	29.598.893.841	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP KD và TM Nam Cường	37.659.581.216	-	37.496.788.516	-
Công ty CP nhựa Tân Quang	5.562.641.500	-	5.954.831.500	-
Công ty Cổ phần XNK 5T	4.745.600.000	-	5.158.267.550	-
IVICT (Singapore) Pte. Ltd	6.383.243.691	-	-	-
Các đối tượng khác	8.885.690.591	-	4.312.519.216	-
	63.236.756.998	-	52.922.406.782	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.519.456	-	196.767.123	-
Tạm ứng	-	-	467.350.393	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	4.200.000.000	-
Phải thu tiền bán chứng khoán chờ về	10.827.615.573	-	-	-
Phải thu khác	-	-	108.570.000	-
	10.957.135.029	-	4.972.687.516	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.439.917.566	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.746.957.191	-	50.021.499.799	-
Thành phẩm	19.776.463.280	-	10.117.586.166	-
Hàng hoá	2.061.047.934	-	2.300.472.949	-
	<u>84.584.468.405</u>	<u>-</u>	<u>68.879.476.480</u>	<u>-</u>

Một phần giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2025 của công ty được dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.391.685.473	81.000.949.892	3.377.865.266	89.770.500.631
- Mua trong kỳ	-	-	1.354.508.000	1.393.026.519
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.600.000)	(1.298.538.182)	(1.428.138.182)
Số dư cuối kỳ	5.391.685.473	80.871.349.892	3.433.835.084	89.735.388.968
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.607.642.994	66.560.817.114	1.479.537.232	72.647.997.340
- Khấu hao trong kỳ	319.994.574	6.524.588.514	362.310.617	7.206.893.705
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129.600.000)	(162.067.939)	(291.667.939)
Số dư cuối kỳ	4.927.637.568	72.955.805.628	1.679.779.910	79.563.223.106
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	784.042.479	14.440.132.778	1.898.328.034	17.122.503.291
Tại ngày cuối kỳ	464.047.905	7.915.544.264	1.754.055.174	10.172.165.862
<i>Trong đó:</i>				
- Tài sản cố định hữu hình là có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 75.622.288.549 đồng đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long.				
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.572.637.804 đồng.				

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	119.740.165	297.947.890
Chi phí bảo hiểm	-	27.751.283
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	153.034.428	7.041.667
	272.774.593	332.740.840
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng thay thế	1.309.246.869	1.573.763.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	8.115.249
	1.309.246.869	1.581.878.619

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ nhựa và Môi trường NK - Nhà máy nhựa công nghệ cao Công ty Cổ phần Haplast	2.973.975.000	2.973.975.000	2.120.850.000	2.120.850.000
Công ty CP Nhựa Á Đông	1.399.869.000	1.399.869.000	1.331.522.500	1.331.522.500
Công ty TNHH TM Vận tải Tiên Phong	1.345.988.134	1.345.988.134	1.073.693.755	1.073.693.755
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phú Lâm	1.498.320.450	1.498.320.450	1.819.359.000	1.819.359.000
Phải trả nhà cung cấp khác	8.461.152.922	8.461.152.922	9.616.744.018	9.616.744.018
	15.679.305.506	15.679.305.506	19.085.870.273	19.085.870.273

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
E.I LTD	1.273.093.634	-
Công ty Cổ phần Trịnh Nghiên	-	1.520.260.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhựa Cát Tường	-	1.363.147.500
SCL	-	168.568.524
LPP	-	4.903.275
Lts Trading Services Limited	256.064	372.187.246
As Pakendikeskus	-	612.667.358
Các đối tượng khác	3.561.192.177	1.832.016.820
	4.834.541.875	5.873.750.723

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM
Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	706.018.561	706.018.561	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	172.331.259	172.331.259	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.324.543.409	4.176.790.015	3.466.741.912	-	4.034.591.512
Thuế Thu nhập cá nhân	-	28.800.000	185.953.126	85.237.627	-	129.515.499
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.664.873	-	-	11.664.873
	-	3.353.343.409	5.252.757.834	4.430.329.359	-	4.175.771.884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	63.214.923	54.857.014
- Chi phí phải trả khác	-	68.409.841
	63.214.923	123.266.855

14 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	25.520.605	25.520.606
- Bảo hiểm y tế	37.777.556	38.002.897
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.319.673	17.319.674
- Thù lao HDQT và BKS	288.000.000	259.200.000
- Phải trả khác	-	108.374.730
	368.617.834	448.417.907

11/01/2025/211

11/01/2025/211

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỮA SINH THẢI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2025		Trong kỳ				31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	56.144.193.756	56.144.193.756	277.742.800.803	223.539.233.905	110.347.760.654	110.347.760.654		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	34.517.847.990	34.517.847.990	74.473.184.301	71.080.021.566	37.911.010.725	37.911.010.725		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (2)	18.879.178.419	18.879.178.419	52.821.819.474	50.035.247.964	21.665.749.929	21.665.749.929		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	300.202.116	300.202.116	-	300.202.116	-	-		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) - giao dịch ký quỹ	1.037.442.903	1.037.442.903	30.226.797.028	31.264.239.931	-	-		
- Bà Ngô Thị Tuyết Minh	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-		
- Ông Lê Văn Hoan (4)	-	-	52.401.000.000	26.400.000.000	26.001.000.000	26.001.000.000		
- Ông Nguyễn Tuấn Dũng (5)	-	-	47.620.000.000	22.850.000.000	24.770.000.000	24.770.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả	1.409.522.328	1.409.522.328	-	1.409.522.328	-	-		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (6)	1.409.522.328	1.409.522.328	-	1.409.522.328	-	-		
	56.144.193.756	56.144.193.756	277.742.800.803	223.539.233.905	110.347.760.654	110.347.760.654		
b) Vay dài hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (6)	4.822.002.701	4.822.002.701	-	-	4.822.002.701	4.822.002.701		
	4.822.002.701	4.822.002.701	-	-	4.822.002.701	4.822.002.701		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 172/2025-HĐCVHM/NHCT13130-NST ngày 31/12/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với hạn mức vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm, thời hạn vay của từng khoản giải ngân là 06 tháng, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp động sản số 213-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 214-04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 12/09/2022;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 215/04/2022/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 14/09/2022;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 304-04/2024/HĐBDD/NHCT131-NST ký ngày 07/10/2024 với tài sản cầm cố là Sổ dư tiền gửi có kỳ hạn kênh Efast của Công ty với số tiền là 650 triệu đồng có thời hạn 2 tháng, lãi suất 1,6%/ năm.
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 319-04/2024/HĐBĐ/NHCT131- NST ký ngày 23/10/2024 với tài sản cầm cố là Sổ dư tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng số tiền 8 tỷ đồng với lãi suất 4,6%/năm.
- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 283-04/2024/HĐBĐ/NHCT131-NST ký ngày 18/09/2024 với sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 478149; Sổ vào sổ cấp GCN: VP 00077 do Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội cấp ngày 05/05/2023, mang tên ông Nguyễn Đình Tuấn và bà Nguyễn Thị Thuý Dương.
- Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 137-04/2025-HĐTC/NHCT13130-NST ngày 17/09/2025 với tài sản thế chấp là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 131/2025/30470 tại Vietinbank trị giá 2.200.000.000 đồng.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 132-04/2025/HĐBĐ/NHCT131-NST ngày 10/09/2025 với tài sản thế chấp là Xe ô tô Ford Everest biển kiểm soát 30L - 735.79.

Tại thời điểm 31/12/2025, Ông Nguyễn Đình Tuấn là Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/17910577/HĐTD ngày 08/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 07/05/2025. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định và hàng hóa của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
 - Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 02/2023/17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản được lập ngày 11/04/2023 là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 479941 cấp ngày 08/09/2020 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Nguyễn Thị Lương. Thông tin tài sản như sau: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số: 29, địa chỉ: Tổ dân phố Cáo Đình 3 - Phường Xuân Đình - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội, diện tích: 83,7m2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài.
 - Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2024/17910577/HĐBĐ ngày 05/11/2024, giá trị 3 tỷ đồng.
 - Hợp đồng thế chấp tài sản ký ngày 07/12/2024 là xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Triton biển kiểm soát 29H-653.81 theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29001565 do Công an Huyện Gia Lâm cấp.

Tại thời điểm 31/12/2025, Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 219033.24.058.3901046.TD ngày 24/09/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội với hạn mức 50 tỷ đồng, thời hạn vay đến ngày 24/05/2025, lãi suất vay được xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.

(4) Hợp đồng vay tiền số 04/2025/HĐVT/ECO-LVH ngày 02/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam (Bên vay) và Ông Lê Văn Hoan (Bên cho vay) với hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng. Lãi suất: 6,8%/năm, Thời hạn vay: 6 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SINH THÁI VIỆT NAM

Thôn Trung Dương, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

(5) Hợp đồng vay tiền số 02.2025/ECO-NTD ngày 09/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Nhựa Sinh thái Việt Nam (Bên vay) và Ông Nguyễn Tuấn Dũng (Bên cho vay) với hạn mức vay: 27.000.000.000 đồng. Lãi suất: 7,2%/năm, Thời hạn vay: 6 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/17910577/HĐTD ngày 12/07/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với hạn mức là 276.866.39 USD với thời hạn 60 tháng, lãi vay năm thứ nhất cố định 6,3%/năm, các năm tiếp theo bằng lãi suất cơ sở + biên độ 3,0%/năm, mục đích vay thanh toán tiền mua máy móc thiết bị.

Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023.17910577/HĐBĐ ngày 31/03/2023;

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/17910577/HĐBĐTL ngày 15/07/2024.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2024			
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	10.290.775.661	210.290.775.661
Lãi/lỗ trong năm 2024	-	14.156.114.996	14.156.114.996
Tại ngày 31/12/2024	200.000.000.000	24.446.890.657	224.446.890.657
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025			
Tại ngày 01/01/2025	200.000.000.000	24.446.890.657	224.446.890.657
Lãi/lỗ trong kỳ	-	16.094.743.154	16.094.743.154
Tại ngày 31/12/2025	200.000.000.000	40.541.633.811	240.541.633.811

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Đình Tuấn	1,50%	3.000.000.000	1,50%	3.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	20,00%	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	0,00%	-	15,00%	30.000.000.000
Các cổ đông khác	78,50%	157.000.000.000	63,50%	127.000.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	231.748,97	361.728,94
- Đồng Euro (EUR)	3.566,14	288,04

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	56.489.742.515	64.080.779.323	257.167.515.817	200.234.675.199
Doanh thu bán hàng hoá	51.289.276.919	66.659.908.773	206.048.243.758	249.958.755.117
Doanh thu bán phễu	2.800.000.000	2.800.000.000	4.760.000.000	3.602.500.000
Doanh thu gia công	-	-	-	488.698.336
	110.579.019.434	133.540.688.096	467.975.759.575	454.284.628.652

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	654.159.904	-	654.159.904	537.535
Giảm giá hàng bán	-	-	-	231.635.601
	654.159.904	-	654.159.904	232.173.136

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	49.470.566.755	54.970.656.245	221.146.659.469	173.720.964.905
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.556.539.475	65.859.618.296	202.352.319.899	245.908.999.380
Giá vốn bán phế	3.199.890.648	3.189.616.000	5.437.934.988	4.142.987.786
Giá vốn gia công	-	-	-	390.624.335
	103.226.996.878	124.019.890.541	428.936.914.356	424.163.576.406

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	243.472.481	208.277.978	658.724.233	1.439.113.879
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.899.704.050	796.304.495	5.355.707.615	2.684.703.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	16.992.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	668.233.510	1.414.385.853	5.053.382.020	4.483.741.329
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.469.512	-	76.508.545	-
	4.821.879.553	2.418.968.326	11.161.314.913	8.607.558.497

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH (*)

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.812.147.632	779.081.311	6.485.026.609	2.437.879.316
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	278.720.959	25.331.406	5.233.237.860	1.309.400.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong	-	769.778.628	1.163.985.797	2.510.515.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	189.277.474	231.901.439	189.277.474	231.901.439
Trích lập dự phòng chứng kinh doanh	661.033.000	901.114.025	1.002.563.801	901.114.025
Chi phí tài chính khác	17.392.116	103.121.117	31.270.214	181.421.651
	2.958.571.181	2.810.327.926	14.105.361.755	7.572.232.924

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	261.713.458	264.974.596	1.088.874.625	844.711.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.113.021.538	1.714.950.811	7.663.644.354	6.807.731.517
Chi phí khác bằng tiền	-	583.232.000	1.720.913.395	71.061.008
	2.374.734.996	2.563.157.407	10.473.432.374	7.723.504.457

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	952.894.593	1.486.654.993	2.200.784.869	2.954.057.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	359.211.804	339.501.872	562.537.689
Thuế, phí, lệ phí	-	-	-	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.067.337	457.860.628	1.645.319.313	1.710.868.527
Chi phí khác bằng tiền	543.669.921	298.213.260	1.592.424.600	923.637.428
	1.845.631.851	2.601.940.685	5.778.030.654	6.156.101.048

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	389.145.455	18.984.302	389.145.455
Tiền trực in, hàng mẫu	465.571.170	277.718.622	1.262.340.200	453.562.265
Thu nhập khác	239.536.450	279.050.922	1.274.115.906	312.884.862
	705.107.620	945.914.999	2.555.440.408	1.155.592.582

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Xử lý hàng tồn kho	288.326.738	-	1.117.550.752	-
Các khoản bị phạt, truy thu, chậm nộp thuế, BHXH	-	73.206.043	100.451.881	99.529.289
Chi phí khác	80.100.920	48.509.347	255.080.051	277.805.563
	368.427.658	121.715.390	1.473.082.684	377.334.852

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.271.533.169	17.822.856.908
Các khoản điều chỉnh tăng	629.409.406	510.852.654
- Chi phí không hợp lệ	355.531.932	377.334.852
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	189.277.474	37.517.802
- Thù lao Thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	84.600.000	96.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.992.500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.992.500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	20.883.950.075	18.333.709.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	4.176.790.015	3.666.741.912

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất, do đó Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Báo cáo số 01/2026/BCKQ-UBCK/Eco ngày 13/01/2026, Công ty đã kết thúc đợt chào bán cổ phiếu với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 9.999.985 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 99.999.850.000 đồng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 28/01/2026 với vốn điều lệ 299.999.850.000 đồng.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	217.762.048.263	249.559.551.408	467.321.599.671
Giá vốn	214.947.398.250	213.989.516.106	428.936.914.356
Lợi nhuận gộp	2.814.650.013	35.570.035.302	38.384.685.315
Doanh thu hoạt động tài chính			11.161.314.913
Chi phí tài chính			14.105.361.755
Chi phí bán hàng			10.473.432.374
Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.778.030.654
Thu nhập khác			2.555.440.408
Chi phí khác			1.473.082.684
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			20.271.533.169

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa sinh thái Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Thành viên Ban kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Tên đối tượng	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	16.481.340.000	26.024.523.637
Mua hàng hoá, dịch vụ	16.481.340.000	26.024.523.637
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sinh thái Việt Nam	48.000.000.000	50.000.000.000
Góp vốn	48.000.000.000	50.000.000.000

Tại ngày 31/12/2025, tài sản cá nhân của Ông Nguyễn Văn Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Đình Tuấn - Thành viên HĐQT được dùng làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng, chi tiết tại thuyết minh số 15.

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:


	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Quang	5.562.641.500	5.954.831.500
Trả trước tiền hàng	5.562.641.500	5.954.831.500


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Văn Bình	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hữu Dương	201.196.761	293.185.034
Ông Nguyễn Đình Tuấn	236.000.000	36.000.000
Ông Đào Quốc Hùng	232.627.154	239.899.310
Ông Nguyễn Thành An	170.312.873	121.877.978
Ông Nguyễn Tôn Việt	24.600.000	-
Bà Lê Thị Thủy	202.204.061	66.525.693
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thu Hằng	191.323.878	187.822.844
Bà Đỗ Thị Duyên	162.083.244	168.625.721
Bà Trần Ngọc Phương	165.717.130	170.779.419
	1.646.065.101	1.344.715.999

32 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của Quý 4/2024 là số liệu do công ty lập. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là số liệu đã được kiểm toán.


Trần Thị Việt Hoa
Người lập


Trần Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

